CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kính	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013)
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kính	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013)
Ông Nguyễn Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0305447773 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 289 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Chúng tôi cũng kiểm toán những bút toán điều chỉnh nhằm trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được đề cập tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh này là phù hợp và đã được thực hiện đầy đủ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó tại ngày 30 tháng 3 năm 2013.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Lê Chí Nguyện
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 05 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**868.688.707.977**	**406.879.906.368**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**485.732.235.539**	**152.130.111.713**
1. Tiền	111		46.123.081.727	29.130.111.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		439.609.153.812	123.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**30.861.500.000**	**10.835.646.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.611.361.184	10.835.646.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(749.861.184)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**339.270.726.869**	**195.194.970.002**
1. Phải thu khách hàng	131		183.386.984.530	103.111.820.083
2. Trả trước cho người bán	132		150.055.088.593	84.715.381.348
3. Các khoản phải thu khác	135	8	5.828.653.746	7.367.768.571
IV. Hàng tồn kho	**140**	9	**12.132.370.078**	**42.573.700.738**
1. Hàng tồn kho	141		12.132.370.078	42.573.700.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**691.875.491**	**6.145.477.915**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.055.224	172.839.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		632.820.267	5.959.532.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	13.105.688
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**131.840.964.681**	**107.588.848.116**
I. Tài sản cố định	**220**		**60.940.454.620**	**55.456.881.720**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	58.951.299.233	53.457.715.921
- Nguyên giá	*222*		*65.668.779.903*	*57.874.184.504*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.717.480.670)*	*(4.416.468.583)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.989.155.387	1.999.165.799
- Nguyên giá	*228*		*2.154.472.660*	*2.204.992.914*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(165.317.273)*	*(205.827.115)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**69.086.687.800**	**50.726.687.800**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	9.526.687.800	9.526.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	20.860.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.813.822.261**	**1.405.278.596**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.800.822.261	1.392.278.596
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.000.529.672.658**	**514.468.754.484**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**746.677.114.104**	**261.788.481.496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**700.302.657.004**	**211.549.506.596**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	382.103.174.212	79.890.819.326
2. Phải trả người bán	312		243.705.281.453	99.599.679.439
3. Người mua trả tiền trước	313		3.159.143.737	2.807.949.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.333.086.127	3.615.313.893
5. Phải trả người lao động	315		3.575.441.929	4.831.143.015
6. Chi phí phải trả	316	18	36.055.266.544	12.604.037.723
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	25.650.462.289	3.712.335.805
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.720.800.713	4.488.227.891
II. Nợ dài hạn	**330**		**46.374.457.100**	**50.238.974.900**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	20	46.374.213.600	50.238.731.400
2. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**253.852.558.554**	**252.680.272.988**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**253.852.558.554**	**252.680.272.988**
1. Vốn cổ phần	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.360.095.774	27.339.344.475
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.606.162.990	5.203.339.752
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.886.299.790	20.137.588.761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.000.529.672.658**	**514.468.754.484**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	547.278	848.320
- Euro ("EUR")	404	403

Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Trần Văn Mạnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 05 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.567.054.386.585	1.103.706.858.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	15.067.475.072	3.021.640.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.551.986.911.513	1.100.685.218.228
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.466.976.844.145	1.032.951.304.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.010.067.368	67.733.914.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.489.302.772	18.228.845.987
7. Chi phí tài chính	22	26	18.586.017.327	2.850.494.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.513.470.667*	*907.980.523*
8. Chi phí bán hàng	24		28.080.120.618	27.749.278.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.815.897.297	22.974.206.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		37.017.334.898	32.388.780.589
11. Thu nhập khác	31		667.715.364	1.160.731.543
12. Chi phí khác	32		676.655.320	949.629.709
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(8.939.956)	211.101.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.008.394.942	32.599.882.423
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	8.581.718.065	8.264.986.157
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**28.426.676.877**	**24.334.896.266**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Trần Văn Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***37.008.394.942***	***32.599.882.423***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.419.804.456	1.795.847.620
- Các khoản dự phòng	03	749.861.184	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	358.966.836	124.031.797
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.024.066.178)	(17.594.801.933)
- Chi phí lãi vay	06	11.513.470.667	907.980.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***30.026.431.907***	***17.832.940.430***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(138.346.478.785)	(94.040.220.869)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	30.441.330.660	(10.710.457.344)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	158.287.223.824	(43.336.704.159)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	139.570.542	(1.448.639.518)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.293.593.000)	(750.850.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.258.946.480)	(15.583.042.008)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.535.892.800)	(3.785.380.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***58.459.645.868***	***(151.822.354.860)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.337.706.862)	(2.767.637.782)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(50.671.072.000)	(14.900.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	29.895.356.816	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.526.687.800)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.761.198.823
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	22.596.312.482	14.417.818.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(7.517.109.564)***	***(7.015.308.538)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	150.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	964.172.013.043	116.071.610.190
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(661.959.658.157)	(36.180.790.864)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(19.514.775.000)	(5.640.122.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***282.697.579.886***	***224.250.696.726***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**333.640.116.190**	**65.413.033.328**
Tiền và tương đương tiền đầu năm (50=20+30+40)	**60**	**152.130.111.713**	**86.675.004.295**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.992.364)	42.074.090
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**485.732.235.539**	**152.130.111.713**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.377.007.390 đồng (năm 2012: 157.129.723 đồng), là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền là 1.907.892.585 đồng (năm 2012: 1.480.138.889 đồng), là khoản lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 6.860.828.050 đồng (năm 2012: 2.375.603.050 đồng), là số cổ tức được công bố trong năm mà chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Trần Văn Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người (31 tháng 12 năm 2012: 116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 5 dưới đây.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Công ty phân loại chưa đúng khoản tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại ngân hàng thương mại trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và chưa ghi nhận đầy đủ doanh thu và giá vốn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày lại để điều chỉnh những sai sót năm trước. Việc điều chỉnh này ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phát hành bởi kiểm toán viên tiền nhiệm.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản mục ảnh hưởng bởi việc trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	Thay đổi
Các khoản tương đương tiền	133.000.000.000	123.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	835.646.000	10.835.646.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	100.537.695.310	103.111.820.083	2.574.124.773
Phải trả người bán	97.064.166.503	99.599.679.439	2.535.512.936
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.098.976.924	20.137.588.761	38.611.837

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	(Số đã báo cáo) VND	(Số trình bày lại) VND	Thay đổi
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.101.132.733.699	1.103.706.858.472	2.574.124.773
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.030.415.791.068	1.032.951.304.004	2.535.512.936
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.296.284.429	24.334.896.266	38.611.837

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	4

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	643.401.509	481.680.771
Tiền gửi ngân hàng	45.479.680.218	23.547.280.701
Tiền đang chuyển	-	5.101.150.241
Các khoản tương đương tiền	439.609.153.812	123.000.000.000
	485.732.235.539	**152.130.111.713**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6% đến 7% (31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 (Trình bày lại) VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.611.361.184	835.646.000
Đầu tư ngắn hạn khác	20.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(749.861.184)	-
	30.861.500.000	**10.835.646.000**

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (31 tháng 12 năm 2012: 9% một năm).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.907.892.585	1.480.138.889
Phải thu khác	3.920.761.161	5.887.629.682
	5.828.653.746	**7.367.768.571**

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, cụ thể như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.313.372.881	25.648.231.603
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	2.228.627.596	2.916.965.079
Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	1.059.347.005	477.528.823
Dự án Nam Rồng Đồi Mồi	-	13.016.560.711
Các hợp đồng khác	2.531.022.596	514.414.522
	12.132.370.078	**42.573.700.738**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	46.553.733.681	6.115.934.104	5.100.901.971	103.614.748	57.874.184.504
Tăng trong năm	68.179.925	-	9.269.526.937	-	9.337.706.862
Phân loại lại (*)	-	-	(1.495.411.463)	(47.700.000)	(1.543.111.463)
Tại ngày 31/12/2013	46.621.913.606	6.115.934.104	12.875.017.445	55.914.748	65.668.779.903
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	333.795.459	2.209.152.920	1.779.980.456	93.539.748	4.416.468.583
Khấu hao trong năm	1.332.121.332	-	2.075.397.712	2.275.000	3.409.794.044
Phân loại lại (*)	-	-	(1.068.881.957)	(39.900.000)	(1.108.781.957)
Tại ngày 31/12/2013	1.665.916.791	2.209.152.920	2.786.496.211	55.914.748	6.717.480.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**44.955.996.815**	**3.906.781.184**	**10.088.521.234**	**-**	**58.951.299.233**
Tại ngày 31/12/2012	**46.219.938.222**	**3.906.781.184**	**3.320.921.515**	**10.075.000**	**53.457.715.921**

(*) Phân loại lại thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 635.992.674 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 1.288.377.939 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	2.000.000.000	204.992.914	2.204.992.914
Phân loại lại (*)	-	(50.520.254)	(50.520.254)
Tại ngày 31/12/2013	2.000.000.000	154.472.660	2.154.472.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	834.201	204.992.914	205.827.115
Khấu hao trong năm	10.010.412	-	10.010.412
Phân loại lại (*)		(50.520.254)	(50.520.254)
Tại ngày 31/12/2013	10.844.613	154.472.660	165.317.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	**1.989.155.387**	**-**	**1.989.155.387**
Tại ngày 31/12/2012	**1.999.165.799**	**-**	**1.999.165.799**

(*) Phân loại lại thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư.

Nguyên giá của phần mềm máy tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 204.992.914 đồng).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Công ty như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	18.360.000.000	-
	20.860.000.000	**2.500.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ phần sở hữu %	Tỉ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25	25	Dịch vụ hậu cần dầu khí
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	43,35	43,35	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Công ty như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	41.000.000.000	**41.000.000.000**

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	Thành phố Hồ Chí Minh	8,43	8,43	Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, bê tông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quãng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo trì văn phòng	790.943.794	910.121.946
Chi phí dài hạn khác	1.009.878.467	482.156.650
	1.800.822.261	**1.392.278.596**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam	-	39.477.834.366
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	10.315.328.940	30.335.565.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	346.000.000.000	10.077.419.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	25.787.845.272	-
	382.103.174.212	**79.890.819.326**

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa tương đương 2.700.000 đô la Mỹ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất là 5,5% một năm. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,5% đến 7% một năm. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh An Phú dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tùy thuộc vào từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa (dầu DO) mua từ nhà cung cấp và được thanh toán bằng các khoản vay này và chịu lãi suất 6%/năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay và số nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.193.090.102	1.870.318.517
Thuế thu nhập cá nhân	139.996.025	1.744.995.376
	1.333.086.127	**3.615.313.893**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	1.377.007.390	157.129.723
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	29.692.169.687	-
Chi phí dự án Cù Lao Tào	1.754.499.900	1.754.499.900
Chi phí cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	1.522.924.204	10.692.408.100
Chi phí dịch vụ tòa nhà	1.300.000.000	-
Chi phí phải trả khác	408.665.363	-
	36.055.266.544	**12.604.037.723**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả	6.860.828.050	2.375.603.050
Phải trả tiền mua cổ phần của công ty liên kết	18.360.000.000	-
Phải trả lãi trả chậm	-	827.264.444
Kinh phí công đoàn	373.970.666	294.606.255
Bảo hiểm xã hội	-	158.752.508
Bảo hiểm y tế	-	33.740.700
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.122.000
Khác	55.663.573	8.246.848
	25.650.462.289	**3.712.335.805**

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	46.374.213.600	50.238.731.400
	46.374.213.600	**50.238.731.400**

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là Tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	-
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	30.916.142.400	34.780.660.200
	50.238.731.400	**50.238.731.400**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán)	3.864.517.800	-
Số phải trả sau 12 tháng	**46.374.213.600**	**50.238.731.400**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	**100**	**200.000.000.000**	**100**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	200.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	15.126.869.055	238.668.833.018
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.334.896.266	24.334.896.266
Trích lập quỹ	-	-	7.177.342.766	1.196.223.794	(8.373.566.560)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(7.050.610.000)	(7.050.610.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	627.153.704	-	-	-	627.153.704
Số dư tại ngày 31/12/2012	**200.000.000.000**	-	**27.339.344.475**	**5.203.339.752**	**20.137.588.761**	**252.680.272.988**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		28.426.676.877	28.426.676.877
Trích lập quỹ (1)	-	-	2.768.465.622	1.402.823.238	(4.171.288.860)	-
Hoàn nhập quỹ (1)	-	-	(4.747.714.323)		4.747.714.323	-
Chia cổ tức trong năm (2)	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(2.768.465.622)	(2.768.465.622)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (1)					(485.925.689)	(485.925.689)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**200.000.000.000**	-	**25.360.095.774**	**6.606.162.990**	**21.886.299.790**	**253.852.558.554**

(1) Công ty đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 2.768.465.622 đồng, 1.402.823.238 đồng, 2.768.465.622 đồng và 485.925.689 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013. Số trích lập quỹ và hoàn nhập quỹ trong năm là chênh lệch giữa số tiền Công ty đã tạm trích các quỹ trong năm 2012 và số tiền thực tế được phê duyệt theo Nghị quyết này.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 24.000.000.000 đồng.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng	1.446.806.094.805	1.077.052.273.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.821.435.173	26.654.584.693
Doanh thu xây dựng	81.426.856.607	-
	1.567.054.386.585	**1.103.706.858.472**
Hàng bán bị trả lại	(15.067.475.072)	(3.021.640.244)
	1.551.986.911.513	**1.100.685.218.228**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.363.509.907.623	1.024.518.694.148
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.603.928.512	8.432.609.856
Chi phí xây dựng	81.863.008.010	-
	1.466.976.844.145	**1.032.951.304.004**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí mua hàng hóa	1.363.509.907.623	1.030.415.791.068
Chi phí nhân công	57.564.336.307	29.577.892.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.419.804.456	1.795.847.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.484.770.600	4.547.957.999
Chi phí khác bằng tiền	18.894.043.074	17.337.299.599
	1.520.872.862.060	**1.083.674.789.176**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	18.336.704.323	14.387.034.679
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.543.835.184	1.696.844.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.143.526.671	1.510.922.431
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.465.236.594	477.467.481
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	156.576.573
	24.489.302.772	**18.228.845.987**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền vay	11.513.470.667	907.980.523
Lãi trả chậm	3.509.245.164	827.264.444
Lỗ do bán chứng khoán	592.461.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.757.527.572	991.217.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	358.966.836	124.031.797
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	749.861.184	-
Chi phí tài chính khác	104.484.904	-
	18.586.017.327	**2.850.494.450**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.008.394.942	32.599.882.423
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	423.392.151	498.674.040
Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	-	2.535.512.936
Doanh thu không tính thuế năm trước	2.574.124.773	-
Trừ: Doanh thu không tính thuế	-	(2.574.124.773)
Chi phí của doanh thu không tính thuế năm trước	(2.535.512.936)	-
Thu nhập không chịu thuế	(3.143.526.671)	-
Thu nhập chịu thuế	**34.326.872.259**	**33.059.944.626**
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.581.718.065**	**8.264.986.157**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	382.103.174.212	79.890.819.326
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(485.732.235.539)	(152.130.111.713)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	253.852.558.554	252.680.272.988
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	485.732.235.539	152.130.111.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.215.638.276	110.479.588.654
Các khoản đầu tư tài chính	69.561.500.000	49.535.646.000
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
Tổng	**744.522.373.815**	**312.158.346.367**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	382.103.174.212	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	296.995.986.676	153.049.525.181
Chi phí phải trả	36.055.266.544	12.604.037.723
Tổng	**715.154.427.432**	**245.544.382.230**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đô la Mỹ ("USD")	15.736.493.959	18.097.747.524	6.497.333.401	81.199.866.416
Euro ("EUR")	11.676.466	11.059.825	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 277.174.817 đồng (năm 2012: giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.893.063.567 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	485.732.235.539	-	-	485.732.235.539
Phải thu khách hàng và khác	189.215.638.276	-	-	189.215.638.276
Các khoản đầu tư tài chính	30.861.500.000	38.700.000.000	-	69.561.500.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	705.809.373.815	**38.713.000.000**	-	**744.522.373.815**
Các khoản vay	382.103.174.212	-	-	382.103.174.212
Phải trả người bán và khác	250.621.773.076	15.458.071.200	30.916.142.400	296.995.986.676
Chi phí phải trả	36.055.266.544	-	-	36.055.266.544
	668.780.213.832	**15.458.071.200**	**30.916.142.400**	**715.154.427.432**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**37.029.159.983**	**23.254.928.800**	**(30.916.142.400)**	**29.367.946.383**

31/12/2012

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	152.130.111.713	-	-	152.130.111.713
Phải thu khách hàng và khác	110.479.588.654	-	-	110.479.588.654
Các khoản đầu tư tài chính	10.835.646.000	38.700.000.000	-	49.535.646.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	273.445.346.367	**38.713.000.000**	-	**312.158.346.367**
Các khoản vay	79.890.819.326	-	-	79.890.819.326
Phải trả người bán và khác	102.810.793.781	15.458.071.200	34.780.660.200	153.049.525.181
Chi phí phải trả	12.604.037.723	-	-	12.604.037.723
	195.305.650.830	**15.458.071.200**	**34.780.660.200**	**245.544.382.230**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**78.139.695.537**	**23.254.928.800**	**(34.780.660.200)**	**66.613.964.137**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	184.810.784.682	78.307.444.874
Công ty cổ phần thương mại Năng Lượng Xanh	161.389.520.922	48.663.154.056
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	944.614.670.265	572.900.531.813
Mua văn phòng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	44.758.142.520
Nhận góp vốn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	43.500.000.000
Công bố và trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.960.000.000	2.044.500.000
Góp vốn		
Công ty cổ phần thương mại Năng Lượng Xanh	-	9.526.687.800
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.509.245.164	827.264.444
Cổ tức được nhận		
Công ty cổ phần thương mại Năng Lượng Xanh	1.574.366.671	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.418.000.000	3.774.264.000

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24.988.995.605	9.878.266.758
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	3.987.721.996	22.515.356.285
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	186.963.206.284	92.297.514.000
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	827.264.444
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	2.550.000.000	-

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0305447723-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kính	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013)
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kính	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013)
Ông Nguyễn Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2014

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 290/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Chúng tôi cũng kiểm toán những bút toán điều chỉnh nhằm trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được đề cập tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh này là phù hợp và đã được thực hiện đầy đủ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 17 tháng 4 năm 2013.

M.S.C.N: 0100112500-002 C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Chí Nguyện
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 05 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**874.866.652.342**	**425.649.050.597**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**488.161.760.521**	**178.542.181.166**
1. Tiền	111		48.552.606.709	29.542.181.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		439.609.153.812	149.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**30.861.500.000**	**10.835.646.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.611.361.184	10.835.646.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(749.861.184)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**342.201.872.192**	**174.913.147.306**
1. Phải thu khách hàng	131		179.399.262.534	82.411.920.911
2. Trả trước cho người bán	132		153.973.165.069	85.133.457.824
3. Các khoản phải thu khác	135	8	8.829.444.589	7.367.768.571
IV. Hàng tồn kho	**140**	9	**12.820.045.922**	**42.641.137.198**
1. Hàng tồn kho	141		12.820.045.922	42.641.137.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**821.473.707**	**18.716.938.927**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.495.153	345.004.705
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		755.978.554	6.074.114.595
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	13.105.688
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	12.284.713.939
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260+269)	**200**		**145.775.692.648**	**103.113.485.521**
I. Tài sản cố định	**220**		**82.397.070.083**	**59.970.684.536**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.133.196.519	57.956.818.737
- Nguyên giá	*222*		*82.074.893.473*	*63.175.168.246*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.941.696.954)*	*(5.218.349.509)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.263.873.564	2.013.865.799
- Nguyên giá	*228*		*9.660.630.710*	*2.219.692.914*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(396.757.146)*	*(205.827.115)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**59.394.716.906**	**39.415.890.029**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	20.694.716.906	715.890.029
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	41.000.000.000	41.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.933.387.254**	**1.439.794.274**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.920.387.254	1.426.794.274
2. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
IV. Lợi thế thương mại	**269**	15	**2.050.518.405**	**2.287.116.682**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.020.642.344.990**	**528.762.536.118**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**747.241.529.650**	**267.098.642.865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**700.867.072.550**	**216.859.667.965**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	382.103.174.212	79.890.819.326
2. Phải trả người bán	312		245.509.882.123	104.251.752.657
3. Người mua trả tiền trước	313		3.870.340.958	2.807.949.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.855.897.321	3.896.563.044
5. Phải trả người lao động	315		3.575.441.929	5.126.928.015
6. Chi phí phải trả	316	18	36.055.266.544	12.604.037.723
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	23.154.768.750	3.793.389.805
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.742.300.713	4.488.227.891
II. Nợ dài hạn	**330**		**46.374.457.100**	**50.238.974.900**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	20	46.374.213.600	50.238.731.400
2. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**260.060.288.355**	**252.840.315.589**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**260.060.288.355**	**252.840.315.589**
1. Vốn cổ phần	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.360.095.774	27.339.344.475
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.677.562.990	5.203.339.752
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.022.629.591	20.297.631.362
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	22	**13.340.526.985**	**8.823.577.664**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**1.020.642.344.990**	**528.762.536.118**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	547.278	848.320
- Euro ("EUR")	404	403

Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Trần Văn Mạnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.649.026.635.864	1.144.391.348.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	15.067.475.072	3.021.640.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.633.959.160.792	1.141.369.707.912
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.536.841.299.550	1.068.024.133.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.117.861.242	73.345.574.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	23.132.474.601	18.313.226.103
7. Chi phí tài chính	22	28	18.586.017.327	2.850.494.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.513.470.667*	*907.980.523*
8. Chi phí bán hàng	24		28.990.808.861	28.234.457.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.899.177.038	23.988.836.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		44.774.332.617	36.585.012.006
11. Thu nhập khác	31		667.715.364	1.160.917.336
12. Chi phí khác	32		779.657.820	984.275.597
13. (Lỗ)/lãi khác (40=31-32)	40		(111.942.456)	176.641.739
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45	12	1.618.826.877	(502.127.608)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		46.281.217.038	36.259.526.137
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	10.996.968.957	8.538.920.308
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		35.284.248.081	27.720.605.829
Phân bổ cho:				
- Cổ đông thiểu số	*61*	*22*	*3.471.926.985*	*1.943.684.599*
- Cổ đông của Công ty mẹ	*62*		*31.812.321.096*	*25.776.921.230*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**1.591**	**1.648**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Trần Văn Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***46.281.217.038***	***36.259.526.137***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.080.976.283	2.329.040.187
- Các khoản dự phòng	03	749.861.184	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	358.966.836	124.031.797
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.286.064.884)	(17.092.674.325)
- Chi phí lãi vay	06	11.513.470.667	907.980.523
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***40.698.427.124***	***22.527.904.319***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(154.636.624.959)	(65.799.622.955)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	29.821.091.276	3.398.984.847
- Thay đổi các khoản phải trả	11	154.137.575.506	(60.838.763.938)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	488.520.490	(1.391.451.327)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.293.593.000)	(750.850.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.429.421.679)	(15.583.042.008)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.619.392.800)	(3.785.380.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***46.166.581.958***	***(122.222.222.454)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.120.359.252)	(8.262.926.662)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(50.671.072.000)	(14.900.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	29.895.356.816	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.219.461.875)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.761.198.825
6. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	21.239.484.311	14.417.818.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(16.656.590.125)***	***(10.203.371.491)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	150.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	964.172.013.043	116.071.610.190
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(661.959.658.157)	(36.180.790.864)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(22.064.775.000)	(5.640.122.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***280.147.579.886***	***224.250.696.726***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**309.657.571.719**	**91.825.102.781**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**178.542.181.166**	**86.717.078.385**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.992.364)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	**488.161.760.521**	**178.542.181.166**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.377.007.390 đồng (năm 2012: 157.129.723 đồng), là số chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền là 1.907.892.585 đồng (năm 2012: 1.480.138.889 đồng), là khoản lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 4.310.828.050 đồng (năm 2012: 2.375.603.050 đồng), là số cổ tức được công bố trong năm mà chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Trần Văn Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 3 năm 2013. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người (31 tháng 12 năm 2012: 116 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty con

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là "GEC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của GEC tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11 người (31 tháng 12 năm 2012: 11 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô và xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp. GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại GEC là 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Công ty phân loại chưa đúng khoản tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại ngân hàng thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và chưa ghi nhận đầy đủ doanh thu và giá vốn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày lại để điều chỉnh những sai sót năm trước. Việc điều chỉnh này ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phát hành bởi kiểm toán viên tiền nhiệm. Chi tiết các khoản mục ảnh hưởng bởi việc trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	(Số đã báo cáo)	(Số trình bày lại)	Thay đổi
	VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	159.000.000.000	149.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	835.646.000	10.835.646.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	79.837.796.138	82.411.920.911	2.574.124.773
Phải trả người bán	101.716.239.721	104.251.752.657	2.535.512.936
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.984.017.754	28.022.629.591	38.611.837

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	(Số đã báo cáo)	(Số trình bày lại)	Thay đổi
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.141.817.223.383	1.144.391.348.156	2.574.124.773
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.065.488.620.814	1.068.024.133.750	2.535.512.936
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.681.993.992	27.720.605.829	38.611.837

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	643.974.872	486.640.607
Tiền gửi ngân hàng	47.908.631.837	23.954.390.318
Tiền đang chuyển	-	5.101.150.241
Các khoản tương đương tiền	439.609.153.812	149.000.000.000
	488.161.760.521	**178.542.181.166**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6% đến 7% (31 tháng 12 năm 2012: 8% đến 9% một năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 (Trình bày lại) VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.611.361.184	835.646.000
Đầu tư ngắn hạn khác	20.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(749.861.184)	-
	30.861.500.000	**10.835.646.000**

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (31 tháng 12 năm 2012: 9% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.907.892.585	1.480.138.889
Phải thu khác	6.921.552.004	5.887.629.682
	8.829.444.589	**7.367.768.571**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	674.775.744	54.176.471
Thành phẩm	12.900.100	13.259.989
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	12.132.370.078	42.573.700.738
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu	*6.313.372.881*	*25.648.231.603*
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	*2.228.627.596*	*2.916.965.079*
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	*1.059.347.005*	*477.528.823*
- Dự án Nam Rồng Đồi Mồi	-	*13.016.560.711*
- Các hợp đồng khác	*2.531.022.596*	*514.414.522*
	12.820.045.922	**42.641.137.198**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	49.501.299.228	6.501.170.467	7.069.083.803	103.614.748	63.175.168.246
Tăng trong năm	7.837.368.675	-	9.282.990.577	-	17.120.359.252
Điều chỉnh theo giá trị hợp lý	3.346.850.169	-	-	-	3.346.850.169
Phân loại lại (*)	-	-	(1.519.784.194)	(47.700.000)	(1.567.484.194)
Tại ngày 31/12/2013	60.685.518.072	6.501.170.467	14.832.290.186	55.914.748	82.074.893.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	725.174.002	2.276.301.762	2.123.333.997	93.539.748	5.218.349.509
Khấu hao trong năm	2.188.162.749	96.309.096	2.552.779.153	2.275.000	4.839.525.998
Phân loại lại (*)	-	-	(1.076.278.553)	(39.900.000)	(1.116.178.553)
Tại ngày 31/12/2013	2.913.336.751	2.372.610.858	3.599.834.597	55.914.748	8.941.696.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**57.772.181.321**	**4.128.559.609**	**11.232.455.589**	**-**	**73.133.196.519**
Tại ngày 31/12/2012	**48.776.125.226**	**4.224.868.705**	**4.945.749.806**	**10.075.000**	**57.956.818.737**

(*) Phân loại lại thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 635.992.674 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 1.288.377.939 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	2.000.000.000	219.692.914	-	2.219.692.914
Tăng trong năm	-	-	7.506.158.050	7.506.158.050
Phân loại lại (*)	-	(65.220.254)	-	(65.220.254)
Tại ngày 31/12/2013	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	9.660.630.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	834.201	204.992.914	-	205.827.115
Khấu hao trong năm	10.010.412	-	231.439.873	241.450.285
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(50.520.254)	-	(50.520.254)
Tại ngày 31/12/2013	10.844.613	154.472.660	231.439.873	396.757.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	**1.989.155.387**	**-**	**7.274.718.177**	**9.263.873.564**
Tại ngày 31/12/2012	**1.999.165.799**	**14.700.000**	**-**	**2.013.865.799**

(*) Phân loại lại thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư.

Nguyên giá của phần mềm máy tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 204.992.914 đồng).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	20.860.000.000	2.500.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư	(165.283.094)	(1.784.109.971)
	20.694.716.906	**715.890.029**

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty này được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí. Công ty này được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 18,36 tỷ đồng, tương ứng với 43,35% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng tài sản	90.713.358.464	7.354.027.201
Tổng công nợ	43.886.966.377	4.490.467.085
Tài sản thuần	46.826.392.087	2.863.560.116
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	**18.585.558.761**	**715.890.029**

	2013 VND
Doanh thu thuần	14.769.210.328
Lãi thuần	6.475.307.508
Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**1.618.826.877**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Công ty như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	41.000.000.000	**41.000.000.000**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Kiến trúc ADC	Thành phố Hồ Chí Minh	8,43	8,43	Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, bê tông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo trì văn phòng	790.943.794	910.121.946
Chi phí dài hạn khác	1.129.443.460	516.672.328
	1.920.387.254	**1.426.794.274**

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013 và 31/12/2013	2.365.982.774
HAO MÒN	
Tại ngày 01/01/2013	78.866.092
Khấu hao trong năm	236.598.277
Tại ngày 31/12/2013	315.464.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	**2.050.518.405**
Tại ngày 31/12/2012	**2.287.116.682**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam	-	39.477.834.366
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	10.315.328.940	30.335.565.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh	346.000.000.000	10.077.419.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	25.787.845.272	-
	382.103.174.212	**79.890.819.326**

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa tương đương 2.700.000 đô la Mỹ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất là 5,5% một năm. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,5% đến 7% một năm. Lãi vay và nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh An Phú dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tùy thuộc vào từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa (dầu DO) mua từ nhà cung cấp và được thanh toán bằng các khoản vay này và chịu lãi suất 6%/năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay và số nợ gốc sẽ trả vào cuối kỳ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.711.799.946	2.144.252.668
Thuế thu nhập cá nhân	144.097.375	1.752.310.376
	1.855.897.321	**3.896.563.044**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	1.377.007.390	157.129.723
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	29.692.169.687	-
Chi phí dự án Cù Lao Tào	1.754.499.900	1.754.499.900
Chi phí cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	1.522.924.204	10.692.408.100
Chi phí dịch vụ tòa nhà	1.300.000.000	-
Chi phí phải trả khác	408.665.363	-
	36.055.266.544	**12.604.037.723**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ tức phải trả	4.310.828.050	2.375.603.050
Phải trả tiền mua cổ phần của công ty liên kết	18.360.000.000	-
Phải trả lãi trả chậm	-	827.264.444
Kinh phí công đoàn	373.970.666	294.606.255
Bảo hiểm xã hội	13.145.071	221.320.508
Bảo hiểm y tế	2.639.082	46.538.700
Bảo hiểm thất nghiệp	1.095.421	19.810.000
Khác	93.090.460	8.246.848
	23.154.768.750	**3.793.389.805**

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	46.374.213.600	50.238.731.400
	46.374.213.600	**50.238.731.400**

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là Tầng 11 – Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	-
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	30.916.142.400	34.780.660.200
	50.238.731.400	**50.238.731.400**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả người bán)	3.864.517.800	-
Số phải trả sau 12 tháng	**46.374.213.600**	**50.238.731.400**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	**100**	**200.000.000.000**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ đông VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	50.000.000.000	(627.153.704)	20.162.001.709	4.007.115.958	13.844.886.692	87.386.850.655
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.776.921.230	25.776.921.230
Trích lập quỹ	-	-	7.177.342.766	1.196.223.794	(8.373.566.560)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.050.610.000)	(7.050.610.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	627.153.704	-	-	-	627.153.704
Số dư tại ngày 31/12/2012	**200.000.000.000**	-	**27.339.344.475**	**5.203.339.752**	**20.297.631.362**	**252.840.315.589**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.812.321.096	31.812.321.096
Trích lập quỹ (1)	-	-	2.768.465.622	1.474.223.238	(7.116.154.482)	(2.873.465.622)
Hoàn nhập quỹ (1)	-	-	(4.747.714.323)	-	4.747.714.323	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (1)		-	-	-	(523.725.689)	(523.725.689)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Tăng do điều chỉnh giá trị hợp lý		-	-	-	2.804.842.981	2.804.842.981
Số dư tại ngày 31/12/2013	**200.000.000.000**	-	**25.360.095.774**	**6.677.562.990**	**28.022.629.591**	**260.060.288.355**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(1) Công ty mẹ đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng-phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 2.429.628.443 đồng, 1.214.814.221 đồng, 3.900.000.000 đồng và 485.925.689 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013. Công ty con đã thông qua việc trích lập bổ sung các quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng-phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2013/GEC/GQ - ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2013. Số trích lập quỹ và hoàn nhập quỹ trong năm là chênh lệch giữa số tiền Công ty đã tạm trích các quỹ trong năm 2012 và số tiền thực tế được phê duyệt theo các Nghị quyết này.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 084/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 24.000.000.000 đồng.

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số cụ thể như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn của Công ty mẹ	*10.200.000.000*	*10.200.000.000*
- Vốn của cổ đông thiểu số	*9.800.000.000*	*9.800.000.000*
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**49%**	**49%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số đối với giá trị tài sản thuần:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn của cổ đông thiểu số	9.800.000.000	9.800.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(2.694.849.138)
Quỹ dự phòng tài chính	68.600.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.471.926.985	1.718.426.802
	13.340.526.985	**8.823.577.664**

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trong năm	7.085.565.275	3.966.703.263
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.471.926.985	1.943.684.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu và bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu – sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác - kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2013	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	983.906.146.757	34.327.702.817	1.018.233.849.574
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	**1.018.233.849.574**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	737.730.896.692	7.102.137.542	744.833.034.234
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-	-	**744.833.034.234**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2013	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.390.597.390.591	243.361.770.201	1.633.959.160.792
Giá vốn	(1.305.623.179.223)	(231.218.120.327)	(1.536.841.299.550)
Kết quả hoạt động kinh doanh	**84.974.211.368**	**12.143.649.874**	**97.117.861.242**
Chi phí bán hàng			(28.990.808.861)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(27.899.177.038)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			40.227.875.343
Doanh thu hoạt động tài chính			23.132.474.601
Chi phí tài chính			(18.586.017.327)
Lỗ khác			(111.942.456)
Lãi trong công ty liên kết			1.618.826.877
Lợi nhuận kế toán trước thuế			46.281.217.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(10.996.968.957)
Lợi nhuận trong năm			**35.284.248.081**
Thông tin khác			
Khấu hao			5.080.976.283

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	243.361.770.201	89.347.643.740
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.324.238.009.056	1.055.043.704.416
Doanh thu xây dựng	81.426.856.607	
	1.649.026.635.864	**1.144.391.348.156**
Hàng bán bị trả lại	15.067.475.072	3.021.640.244
	1.633.959.160.792	**1.141.369.707.912**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	231.253.976.327	83.735.983.802
Giá vốn hàng hóa khác đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.224.160.466.616	984.288.149.948
Chi phí xây dựng	81.426.856.607	
	1.536.841.299.550	**1.068.024.133.750**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí mua hàng hóa	1.231.812.556.388	1.030.415.791.068
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.737.744.866	35.072.829.746
Chi phí nhân công	29.584.099.944	29.835.892.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.080.976.283	2.329.040.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.629.525.356	5.256.574.069
Chi phí khác bằng tiền	19.886.382.612	17.337.299.599
	1.593.731.285.449	**1.120.247.427.559**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	18.554.242.823	14.471.414.795
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.543.835.184	1.696.844.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.569.160.000	1.510.922.431
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.465.236.594	477.467.481
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	156.576.573
	23.132.474.601	**18.313.226.103**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền vay	11.513.470.667	907.980.523
Lãi trả chậm	3.509.245.164	827.264.444
Lỗ do bán chứng khoán	592.461.000	991.217.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.757.527.572	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	358.966.836	124.031.797
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	749.861.184	-
Chi phí tài chính khác	104.484.904	-
	18.586.017.327	**2.850.494.450**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.281.217.038	36.259.526.137
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	856.033.828	498.674.040
Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	-	2.535.512.936
Doanh thu không tính thuế năm trước	2.574.124.773	-
Lỗ đầu tư từ công ty liên kết	-	502.127.608
Trừ: Doanh thu không tính thuế	-	(2.574.124.773)
Chi phí của doanh thu không tính thuế năm trước	(2.535.512.936)	
Thu nhập không chịu thuế	(1.569.160.000)	(3.066.034.716)
Lãi đầu tư từ công ty liên kết	(1.618.826.877)	-
Thu nhập chịu thuế	**43.987.875.826**	**34.155.681.232**
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.996.968.957**	**8.538.920.308**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.812.321.096	25.776.921.230
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.812.321.096	25.776.921.230
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	15.643.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.591**	**1.648**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	382.103.174.212	79.890.819.326
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(488.161.760.521)	(178.542.181.166)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	260.154.599.288	252.840.315.589
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	488.161.760.521	178.542.181.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.228.707.123	89.779.689.482
Các khoản đầu tư tài chính	69.561.500.000	49.535.646.000
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
Tổng	**745.964.967.644**	**317.870.516.648**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	382.103.174.212	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	314.648.014.233	157.701.598.399
Chi phí phải trả	36.055.266.544	12.604.037.723
Tổng	**732.806.454.989**	**250.196.455.448**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	15.736.493.959	18.097.747.524	6.497.333.401	81.199.866.416
Euro ("EUR")	11.676.466	11.059.825	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 277.174.817 đồng (năm 2012: giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.893.063.567 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	488.161.760.521	-	-	488.161.760.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.228.707.123	-	-	188.228.707.123
Các khoản đầu tư tài chính	30.861.500.000	38.700.000.000	-	69.561.500.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	707.251.967.644	**38.700.000.000**	**-**	**745.964.967.644**
Các khoản vay	382.103.174.212	-	-	382.103.174.212
Phải trả người bán và phải trả khác	268.273.800.633	15.458.071.200	30.916.142.400	314.648.014.233
Chi phí phải trả	36.055.266.544	-	-	36.055.266.544
	686.432.241.389	**15.458.071.200**	**30.916.142.400**	**732.806.454.989**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**20.819.726.255**	**23.241.928.800**	**(30.916.142.400)**	**13.158.512.655**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.542.181.166	-	-	178.542.181.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.779.689.482	-	-	89.779.689.482
Các khoản đầu tư tài chính	10.835.646.000	38.700.000.000	-	49.535.646.000
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	279.157.516.648	**38.713.000.000**	-	**317.870.516.648**
Các khoản vay	79.890.819.326	-	-	79.890.819.326
Phải trả người bán và phải trả khác	107.462.866.999	15.458.071.200	34.780.660.200	157.701.598.399
Chi phí phải trả	12.604.037.723	-	-	12.604.037.723
	199.957.724.048	**15.458.071.200**	**34.780.660.200**	**250.196.455.448**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**79.199.792.600**	**23.254.928.800**	**(34.780.660.200)**	**67.674.061.200**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Bán hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	184.810.784.682	78.307.444.874
Mua hàng		
Tổng công ty dầu Việt Nam	944.614.670.265	572.900.531.813
Mua văn phòng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	44.758.142.520
Nhận góp vốn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	43.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2013 VND	2012 VND
Công bố và trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.960.000.000	2.044.500.000
Góp vốn		
Công ty cổ phần thương mại Năng Lượng Xanh	-	9.526.687.800
Lãi trả chậm		
Tổng công ty dầu Việt Nam	3.509.245.164	827.264.444

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.418.000.000	3.774.264.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty dầu Việt Nam	24.988.995.605	9.878.266.758
Phải trả người bán		
Tổng công ty dầu Việt Nam	186.963.206.284	92.297.514.000
Phải trả khác		
Tổng công ty dầu Việt Nam	-	827.264.444

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Trần Văn Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2014